

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	21,400 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.5%	5.4%	12.6%

Hệ số nguy cơ phá sản	10.13
Z - score (sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

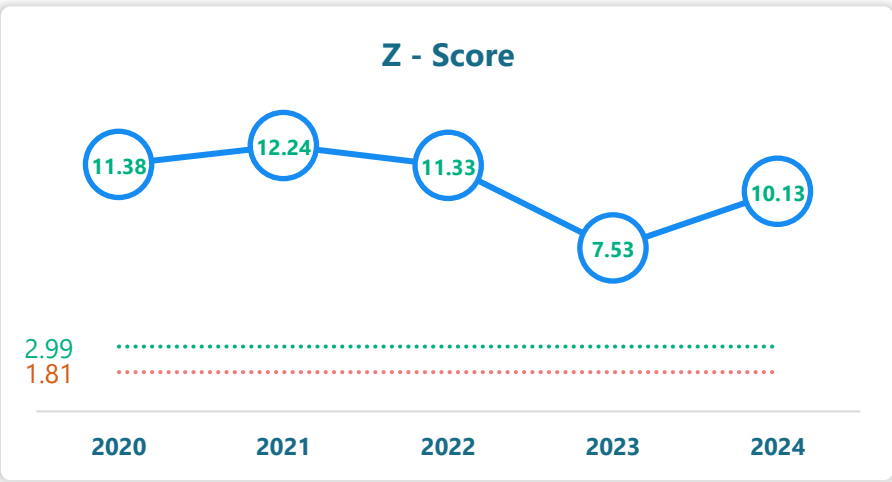
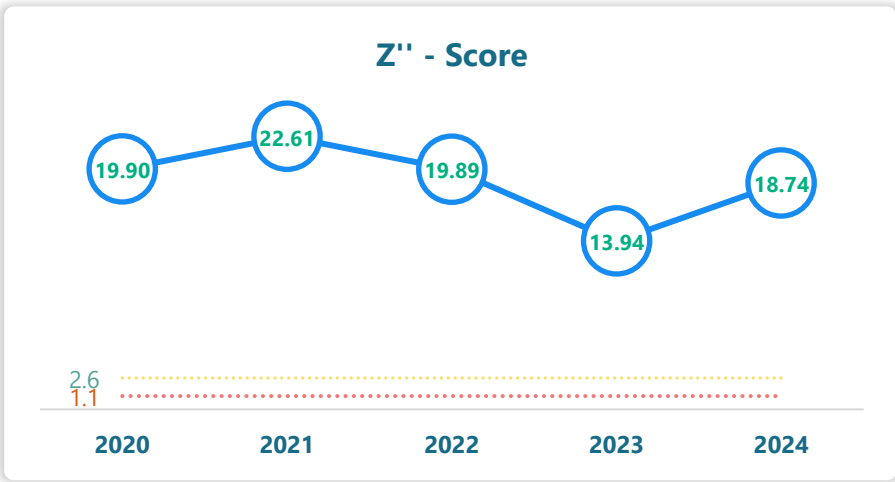
Hệ số nguy cơ phá sản	18.74
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	143	▼ 3.00
	tỷ VNĐ	▼ 1.9%

LN sau thuế	2024	YoY
	8.45	▼ 0.83
	tỷ VNĐ	▼ 8.9%

ROE	2024	+/- YoY
	11.1%	▼ 1.7%

ROA	2024	+/- YoY
	10.3%	▼ 1.5%



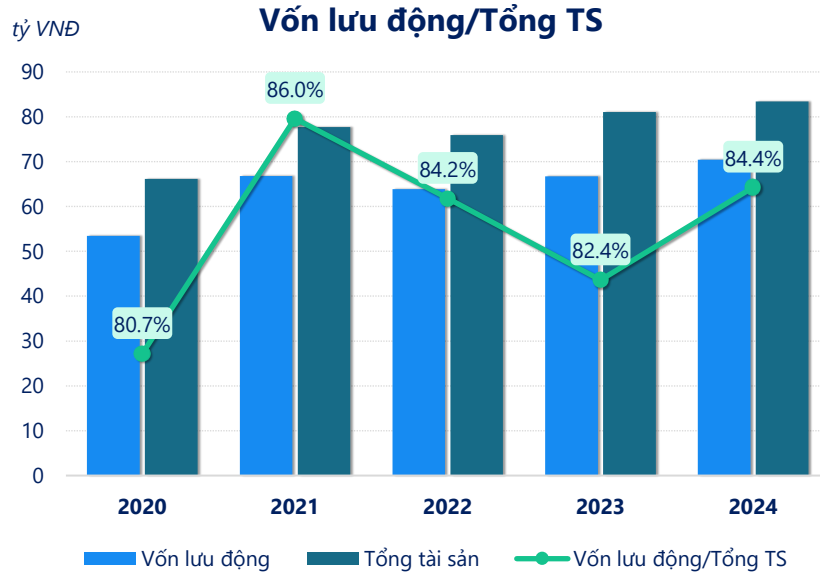
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 10.13 > 2.99**, cho thấy **SFN** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **SFN** năm **2024** đạt **18.74**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm **2024**, **SFN** ghi nhận doanh thu thuần **142.8** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **8.45** tỷ đồng, lần lượt **giảm 1.93%** và **giảm 8.94%** so với năm trước.

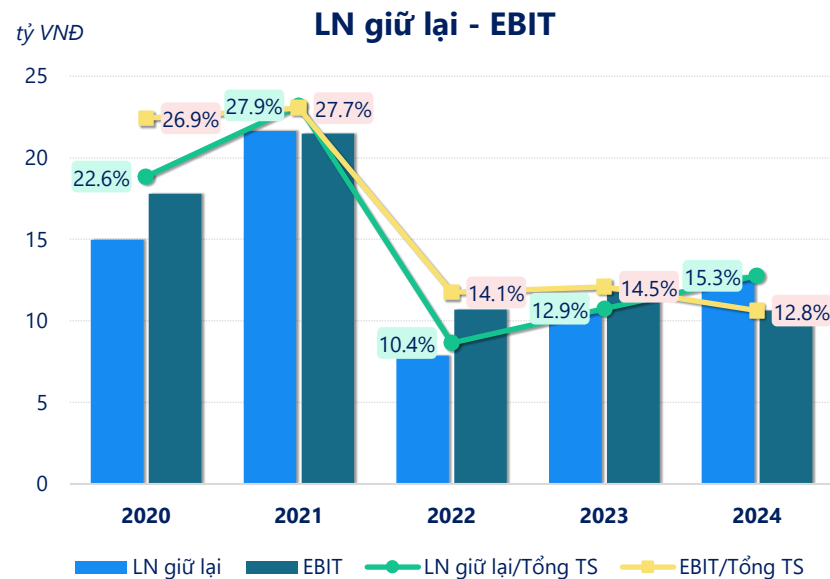
Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **11.1%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

CTCP Dệt lưới Sài Gòn (HNX: SFN)

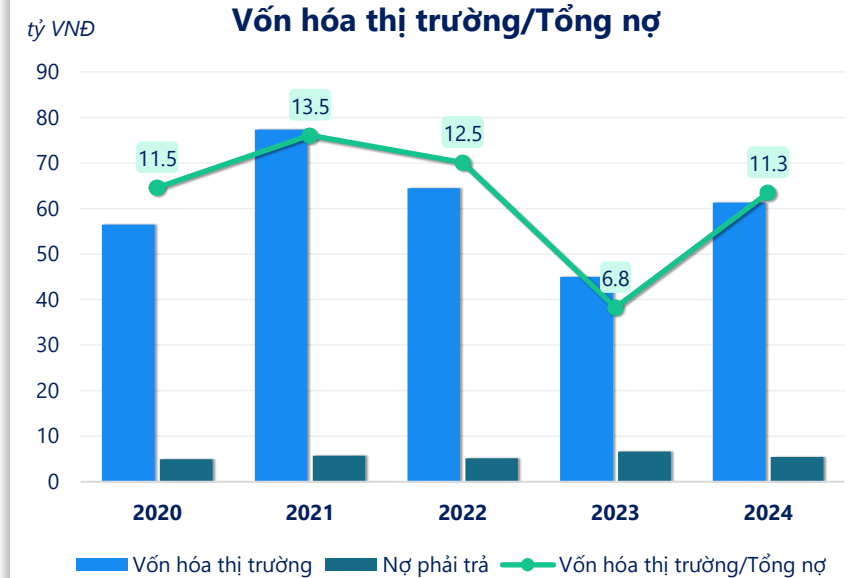
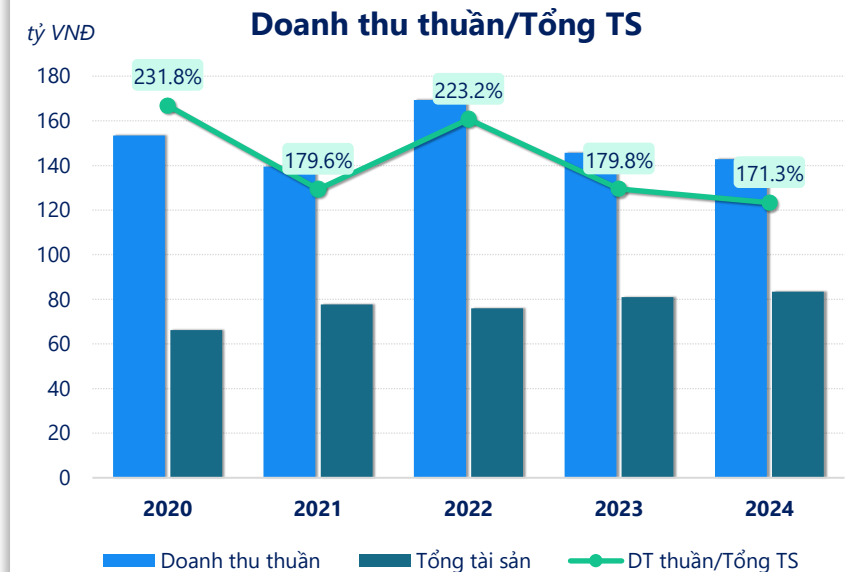


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 11.28, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tương tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	83.4	81.0	2.9%
Tài sản ngắn hạn	75.8	73.3	3.4%
Tiền và tương đương tiền	44.4	35.2	26.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	6.81	6.34	7.5%
Hàng tồn kho	24.5	31.1	-21.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0.12	0.74	-83.4%
Tài sản dài hạn	7.55	7.68	-1.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	7.36	7.27	1.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.15	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0.04	0.04	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0	0.37	-100%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	5.43	6.61	-17.8%
Nợ ngắn hạn	5.43	6.61	-17.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0	0	
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	78.0	74.4	4.8%
Vốn chủ sở hữu	78.0	74.4	4.8%
Vốn điều lệ	30.0	30.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	153	140	169	146	143
Giá vốn hàng bán	126	115	146	125	123
Lợi nhuận gộp	27.3	24.8	23.2	20.3	19.8
Doanh thu HĐTC	0.47	0.69	0.83	1.53	0.99
Chi phí TC	0.01	0.01	0.00	0	0.00
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.14	1.91	2.00	1.84	2.16
Chi phí QLDN	10.5	10.1	11.5	8.19	8.27
LN thuần từ HĐKD	15.2	13.5	10.5	11.8	10.3
Lợi nhuận khác	2.63	7.99	0.17	0	0.29
LN trước thuế	17.8	21.5	10.7	11.8	10.6
Lợi nhuận sau thuế	15.0	18.3	8.45	9.28	8.45
LNST của CĐ cty mẹ	15.0	18.3	8.45	9.28	8.45

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	11.6	10.7	6.17	8.49	13.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.74	-0.47	-3.86	-1.38	-1.63
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.01	-4.58	-4.58	-3.44	-2.58
Tiền đầu kỳ	17.8	28.1	33.8	31.5	35.2
Lưu chuyển tiền thuần	10.3	5.67	-2.27	3.67	9.19
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0.00
Tiền cuối kỳ	28.1	33.8	31.5	35.2	44.4